TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 **ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 313/2026/DS-ST
Ngày: 07-5-2026.
V/v tranh chấp: "Hợp đồng cầm cố tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Hoa.
2. Ông Thạch Tân Dân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Thanh Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Tuyền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2025/TLST-DS ngày 28 tháng 01 năm 2026, về việc tranh chấp "*Hợp đồng cầm cố tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 294/2026/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 262/2026/QĐST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Trần Trọng L, sinh năm 1977 (có mặt).
Địa chỉ: Đường H, khu phố E, phường G, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Lê Văn O, sinh năm 1963(vắng mặt).
Lê Nhật M, sinh năm 1989 (vắng mặt).
Phạm Thị Q, sinh năm 1986 (vắng mặt).
Cùng địa chỉ: Khu phố F, phường B, tỉnh Đồng Tháp

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Trần Trọng L trình bày:*

Ngày 05/5/2024, vợ chồng anh Lê Nhật M, chị Phạm Thị Q vay của ông L 200.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Anh M1 và chị Q có giao cho ông L 01 bản chính giấy đăng ký xe ô tô biển số 63A-108.25 mang tên Lê Nhật M do Công an thị xã G cấp ngày 27/4/2024, 01 bản giấy chứng nhận kiểm định xe ô tô biển số 63A-108.25 và chiếc xe ô tô biển số số 63A-108.25; anh M, chị Q hẹn vài tháng sẽ chuộc lại. Trong thời gian ông L cho anh M, chị Q vay tiền và giữ chiếc xe, Cơ quan thi hành án dân sự đã kê biên và giữ chiếc xe ô tô biển số 63A-108.25 để thi hành bản án dân sự anh M, chị Q nợ Ngân hàng; ông L đã giao chiếc xe ô tô biển số 63A-108.25 cho Cơ quan thi hành án; hiện nay ông L còn giữ 01 bản chính giấy đăng ký xe ô tô biển số 63A-108.25 và 01 bản giấy chứng nhận kiểm định xe mô tô biển số 63A-108.25.

Đến ngày 10/10/2024, ông O (cha của anh M) cam kết trả số tiền nợ 200.000.000 đồng mà anh M, chị Q vay của ông L, nhưng đến nay chưa trả.

Nay ông L yêu cầu ông O, anh M, chị Q liên đới trả cho ông L 200.000.000 đồng và lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 10/10/2024 cho đến ngày xét xử sơ thẩm; yêu cầu trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông L trả lại cho anh M, chị Q bản chính giấy đăng ký xe ô tô biển số 63A-108.25 mang tên Lê Nhật M do Công an thị xã G cấp ngày 27/4/2024 và bản giấy chứng nhận kiểm định xe mô tô biển số 63A-108.25 ngay khi ông O, anh M, chị Q trả nợ xong cho ông L

** Bị đơn ông Lê Văn O vắng mặt, theo biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải ngày 30/3/2026, ông O trình bày:*

Ông O không có vay tiền của ông L, không đồng ý liên đới với anh M, chị Q trả tiền cho ông L.

** Tại phiên tòa, cũng như trong các lần mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn anh Lê Nhật M và chị Phạm Thị Q vắng mặt không rõ lý do, không có văn bản thể hiện ý kiến.*

*** Ý kiến, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát:**

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông L.

Buộc anh M, chị Q liên đới trả cho ông L 226.373.000 đồng, trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận ông L yêu cầu ông O liên đới với anh M, chị Q trả tiền cho ông L.

Ghi nhận ông L tự nguyện trả lại cho anh M và chị Q bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 63000889, biển số đăng ký 63A-108.25 và Phiếu kiểm định số 6302D-31086/23 ngay khi anh M, chị Q trả nợ xong cho ông L

- Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: "Hợp đồng cầm cố tài sản". Căn cứ, giải quyết quyết theo quy định tại Điều 554 Bộ luật dân sự.

[2] Ông O, anh M, chị Q đã được tống đạt các văn bản tố tụng, giấy triệu tập tham gia phiên tòa đúng quy định của pháp luật, nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Theo lời trình bày và yêu cầu của các đương sự; xét thấy:

Ngày 05/5/2024, anh M và chị Q có cầm cố cho ông L chiếc xe ô tô biển số 63A-108.25, có làm giấy cầm cố xe (bút lục 20A) với số tiền 200.000.000đồng. Trong thời gian ông L giữ chiếc xe ô tô biển số 63A-108.25 của anh M, Cơ quan thi hành án dân sự đã kê biên và thu giữ chiếc xe ô tô biển số 63A-108.25 của anh M để thi hành bản án dân sự mà anh M, chị Q nợ Ngân hàng; nhưng đến nay chưa trả lại tiền cho ông L. Ông L cho rằng ngày 10/10/2024, ông O (cha của anh M) cam kết trả nợ thay cho anh M, chị Q; nên ông L yêu cầu ông O liên đới với anh M, chị Q trả cho ông L 200.000.000 đồng, nhưng ông O không đồng ý, ông L cũng thừa nhận cho anh M, chị Q vay tiền,

giữa xe của anh M, không cho ông O vay tiền; nên cần buộc anh M, chị Q liên đới trả cho ông L 200.000.000 đồng; không chấp nhận ông L yêu cầu ông O liên đới với anh M, chị Q trả tiền cho ông L.

Về tiền lãi: Do anh M, chị Q chậm trả tiền cho ông L; nên ông L yêu cầu tính lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 10/10/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 07/5/2026 (18 tháng 27 ngày) là có cơ sở; cụ thể: 200.000.000 đồng x 0,83% x 18 tháng 27 ngày = 31.373.000 đồng; trừ vào số tiền lãi 5.000.000 đồng ông L đã nhận trước của anh M, chị Q; nên anh M, chị Q trả cho ông L số tiền lãi còn lại 26.373.000 đồng.

Do đó chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông L; buộc anh M và chị Q liên đới trả cho ông L số tiền vốn và lãi là 226.373.000 đồng (vốn 200.000.000 đồng và lãi 26.373.000 đồng), trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Không chấp nhận ông L yêu cầu ông O liên đới với anh M, chị Q trả tiền cho ông L.

Ông L đồng ý trả lại cho anh M, chị Q bản chính giấy đăng ký xe ô tô biển số 63A-108.25 mang tên Lê Nhật M do Công an thị xã G cấp ngày 27/4/2024 và bản giấy chứng nhận kiểm định xe mô tô biển số 63A-108.25 ngay khi anh M, chị Q trả nợ xong cho ông L; nên ghi nhận.

[4] Về án phí: Ông L, anh M, chị Q phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[5] Xét ý kiến, đề nghị của Đại diện viện kiểm sát là có căn cứ, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Điều 554; khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Điều 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, gim, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Luật thi hành án dân sự.

<u>Tuyên xử</u>:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Trọng L.

- Buộc anh Lê Nhật M và chị Phạm Thị Q có nghĩa vụ trả cho ông Trần Trọng L số tiền 226.373.000 đồng (*Hai trăm hai mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng);* trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Ghi nhận ông Trần Trọng L trả lại cho anh Lê Nhật M và chị Phạm Thị Q bản chính giấy đăng ký xe ô tô biển số 63A-108.25 mang tên Lê Nhật M do Công an thị xã G cấp ngày 27/4/2024 và bản giấy chứng nhận kiểm định xe mô tô biển số 63A-108.25 ngay khi anh M, chị Q trả nợ xong cho ông L.

- Không chấp nhận ông Trần Trọng L yêu cầu ông Lê Văn O liên đới với anh Lê Nhật M, chị Phạm Thị Q trả tiền cho ông Trần Trọng L.

2. Về án phí:

- A và chị Q phải liên đới chịu 11.318.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 6.660.000 đồng theo biên lai số 0001731 ngày 28/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp; nên hoàn lại cho ông L 6.360.000 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Ông L được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông O, anh M, chị Q được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống hợp lệ hoặc niêm yết công khai bản án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 2;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Lê Trung Hiếu